

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VIB)

## Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Ngày 29/12/2023	19,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	12.2%	5.9%

Tổng thu nhập 2023
22,160,4
triệu VNĐ
YoY: ▲ 4,102,655

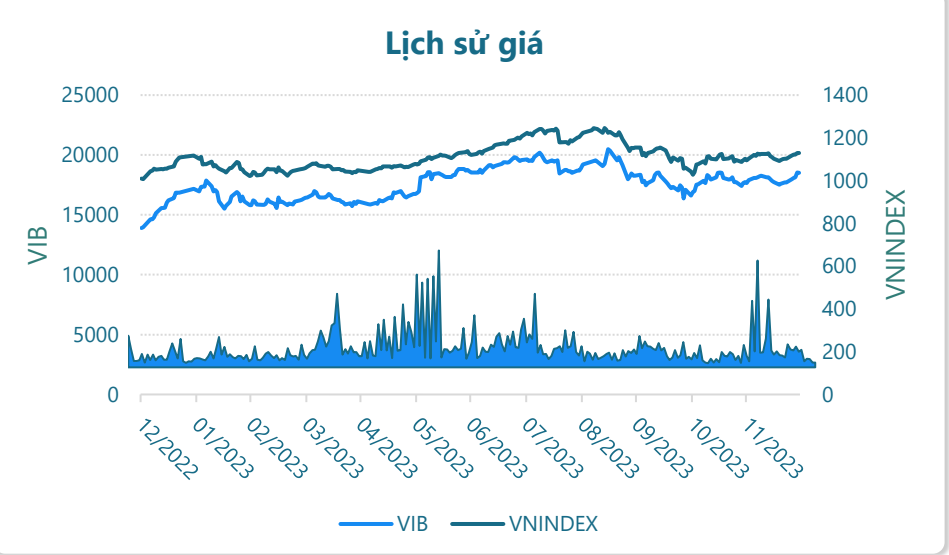
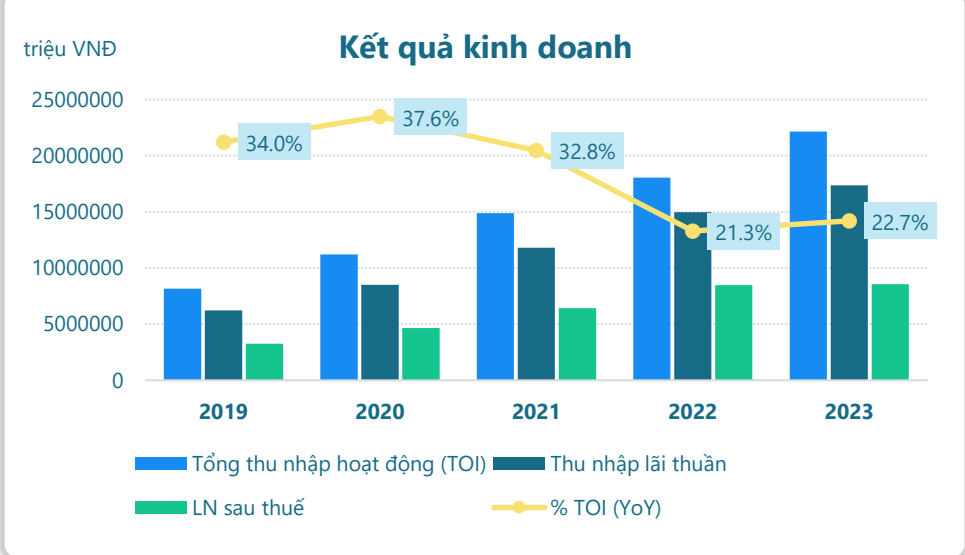
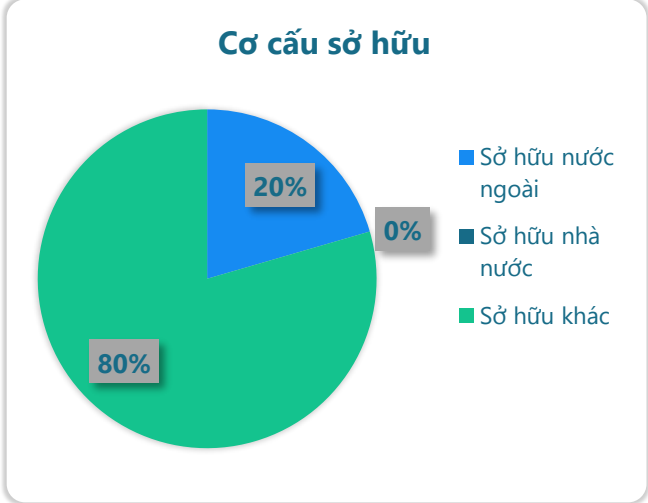
Thu nhập lãi thuần 2023
17,360,5
triệu VNĐ
YoY: ▲ 2,397,998

LN sau thuế 2023
8,563,05
triệu VNĐ
YoY: ▲ 94,286  1.1%

YOEА 2023
9.6%
YoY: +/-▲ 1.0%

NIM 2023
4.7%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,902 - 20,484
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49,721
Số lượng CPLH (CP)	2,536,807,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,767,941
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	1.04
EPS	3,375
P/E	5.8

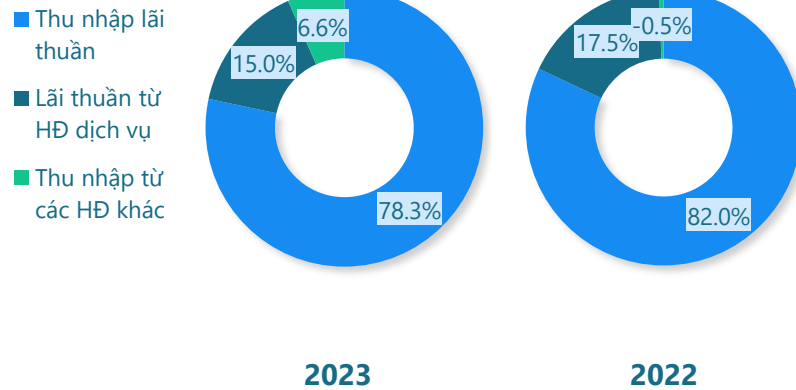


Tổng thu nhập hoạt động của **VIB** năm **2023 tăng trưởng 22.7%** so với năm trước, đạt **22,160,493** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 16.0%**, đạt **17,360,553** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt **8,563,053** tỷ đồng **tăng trưởng 1.11%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 0.95%** so với năm trước đạt **9.64%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.02%** ở mức **4.70%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

## Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

### Thu nhập thuần



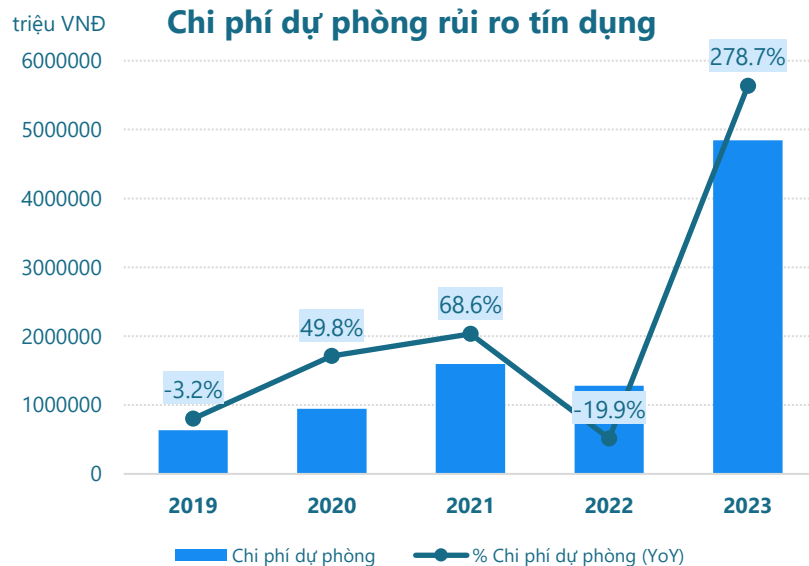
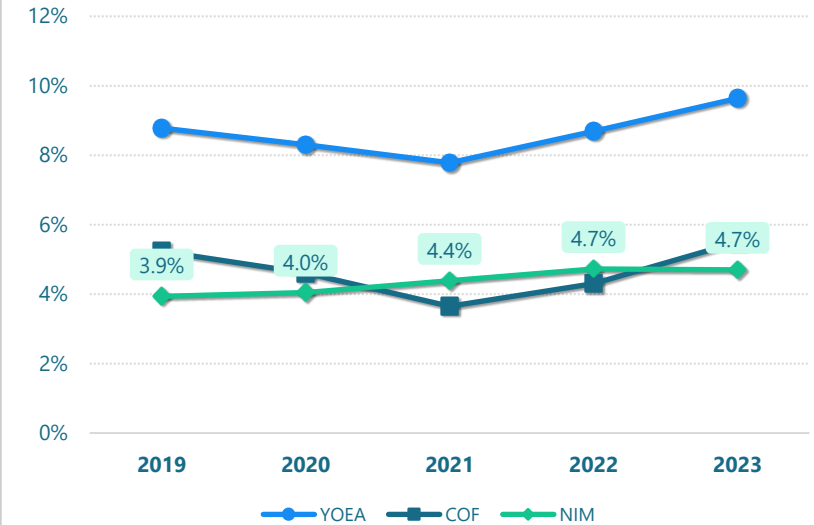
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **VIB** chiếm **78.3%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**82.9%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **15.0%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **6.65%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **4,845,805** tỷ đồng, **tăng 279%** so với năm trước.

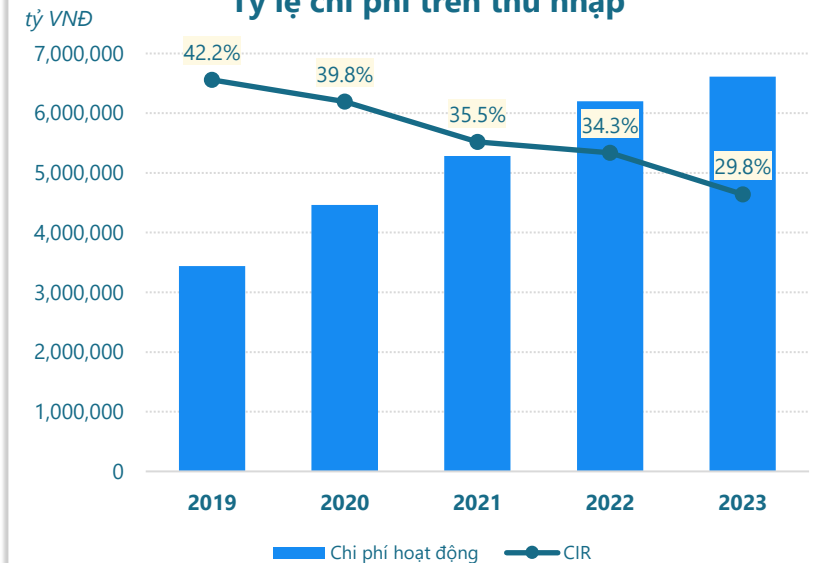
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **5.50%**, **tăng thêm 1.20 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VIB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.66 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **VIB** năm **2023** là **6,610,743** tỷ đồng, **tăng 6.67%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **29.8%** lại **thấp hơn** năm trước **4.49 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của VIB **bằng** CIR trung bình ngành (**29.8%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

### Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



### Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

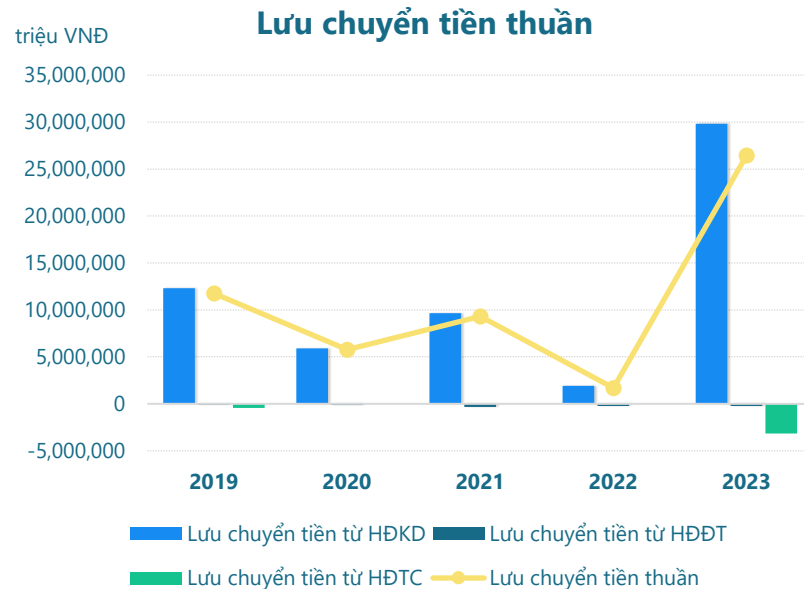


## Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

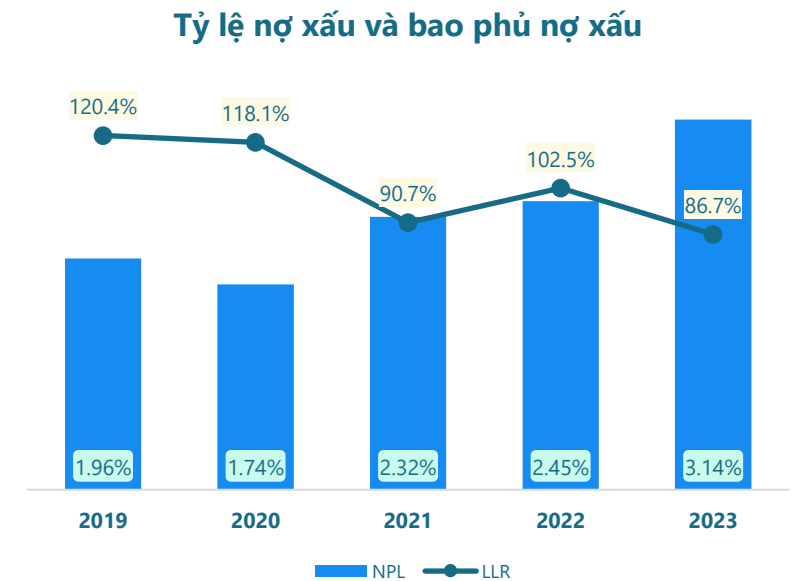
**Lưu chuyển tiền thuần** năm **2023** của **VIB** dương **26,439,410** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **29,818,230** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 3.14%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 86.7% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VIB** đạt **262,075,015** tỷ đồng, **tăng trưởng 14.5%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **236,577,266** tỷ đồng, **tăng trưởng 18.2%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **111%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.





## Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>8,496,107</b>	<b>11,816,147</b>	<b>14,962,555</b>	<b>17,360,553</b>
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	2,388,675	2,741,952	3,188,381	3,326,781
Lãi thuần từ KD ngoại hối	20,789	-86,748	-275,032	548,470
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	25,240	196,796	-175,843	129,730
Lãi thuần từ HĐ khác	282,762	220,990	354,882	791,614
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	1,941	1,766	2,895	3,345
<b>Tổng thu nhập hoạt động (TOI)</b>	<b>11,215,514</b>	<b>14,890,903</b>	<b>18,057,838</b>	<b>22,160,493</b>
Chi phí hoạt động	4,464,872	5,281,843	6,197,114	6,610,743
<b>LN trước dự phòng</b>	<b>6,750,642</b>	<b>9,609,060</b>	<b>11,860,724</b>	<b>15,549,750</b>
Chi phí dự phòng	947,635	1,598,048	1,279,609	4,845,805
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,803,007</b>	<b>8,011,012</b>	<b>10,581,115</b>	<b>10,703,945</b>
Thuế	1,160,673	1,601,262	2,112,348	2,140,892
<b>LN sau thuế</b>	<b>4,642,334</b>	<b>6,409,750</b>	<b>8,468,767</b>	<b>8,563,053</b>
<b>LN ròng</b>	<b>4,642,334</b>	<b>6,409,750</b>	<b>8,468,767</b>	<b>8,563,053</b>

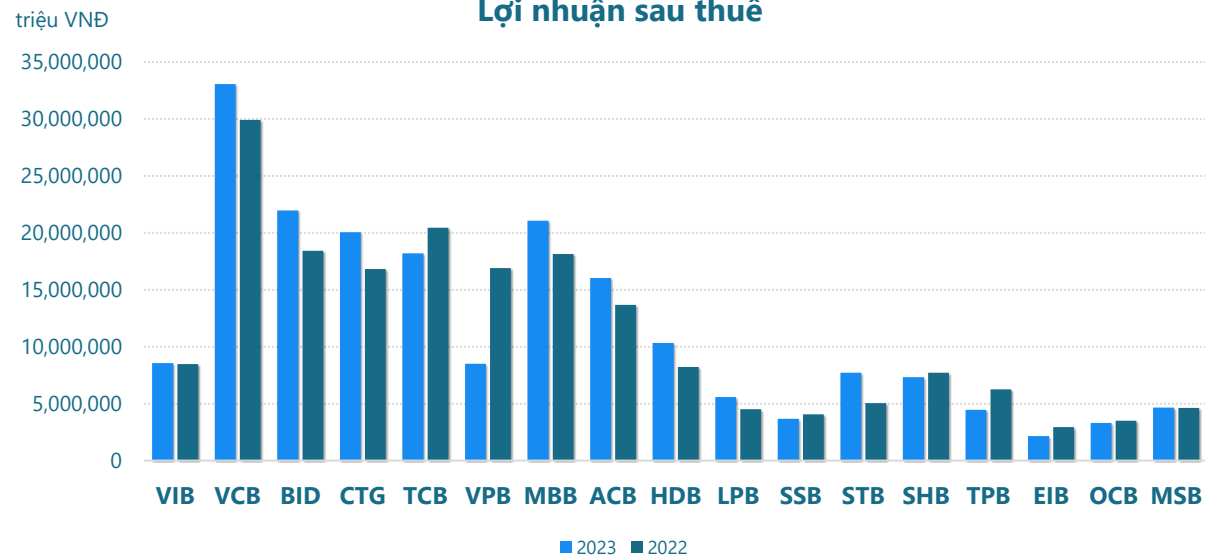
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,903,714	9,634,418	1,917,733	29,818,230
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130,197	-321,462	-235,781	-217,403
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	130	60.0	-3,161,417
Tiền đầu kỳ	23,072,972	28,846,489	38,159,575	39,841,587
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5,773,517</b>	<b>9,313,086</b>	<b>1,682,012</b>	<b>26,439,410</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28,846,489	38,159,575	39,841,587	66,280,997

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>244,675,677</b>	<b>309,517,129</b>	<b>342,798,925</b>	<b>409,881,373</b>
Tiền và TĐ tiền	1,421,993	1,521,580	1,617,931	1,681,071
Tiền gửi tại NHNN	24,591,537	24,890,710	10,062,633	8,217,767
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4,368,977	27,985,117	51,899,808	68,197,574
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	23,753	0	20,958	156,721
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>167,772,044</b>	<b>199,116,430</b>	<b>228,879,243</b>	<b>262,075,015</b>
Chứng khoán đầu tư	41,371,557	44,737,181	40,278,720	60,988,364
Góp vốn đầu tư dài hạn	73,628	228,397	172,617	85,827
Tài sản cố định	406,873	604,158	699,685	756,167
Bất động sản đầu tư	0	2,847	2,642	2,501
Tài sản có khác	4,645,315	10,430,709	9,164,688	7,720,366
<b>Tổng nợ</b>	<b>226,701,863</b>	<b>285,226,389</b>	<b>310,147,883</b>	<b>371,941,786</b>
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	0	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42,487,522	64,456,470	71,166,441	98,639,721
<b>Tiền gửi khách hàng</b>	<b>150,349,095</b>	<b>173,564,890</b>	<b>200,123,940</b>	<b>236,577,266</b>
Các CCPS và nợ TC khác	0	63,933	0	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	10,088	8,648	8,092	6,930
Phát hành giấy tờ có giá	28,558,863	42,298,182	31,774,818	23,896,936
Các khoản nợ khác	5,296,295	4,834,266	7,074,592	12,820,933
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17,973,814</b>	<b>24,290,740</b>	<b>32,651,042</b>	<b>37,939,587</b>
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

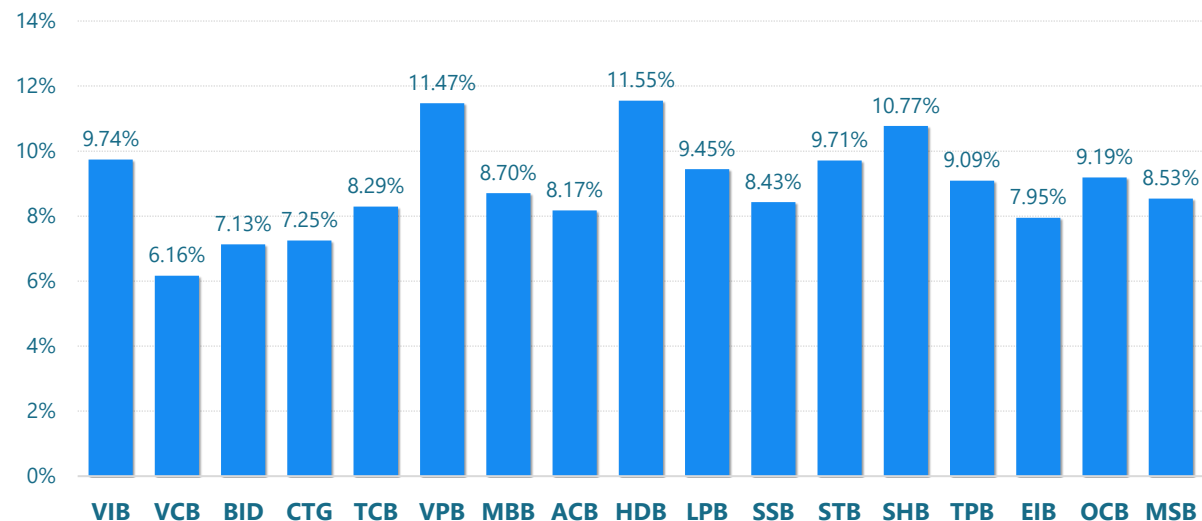


## Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

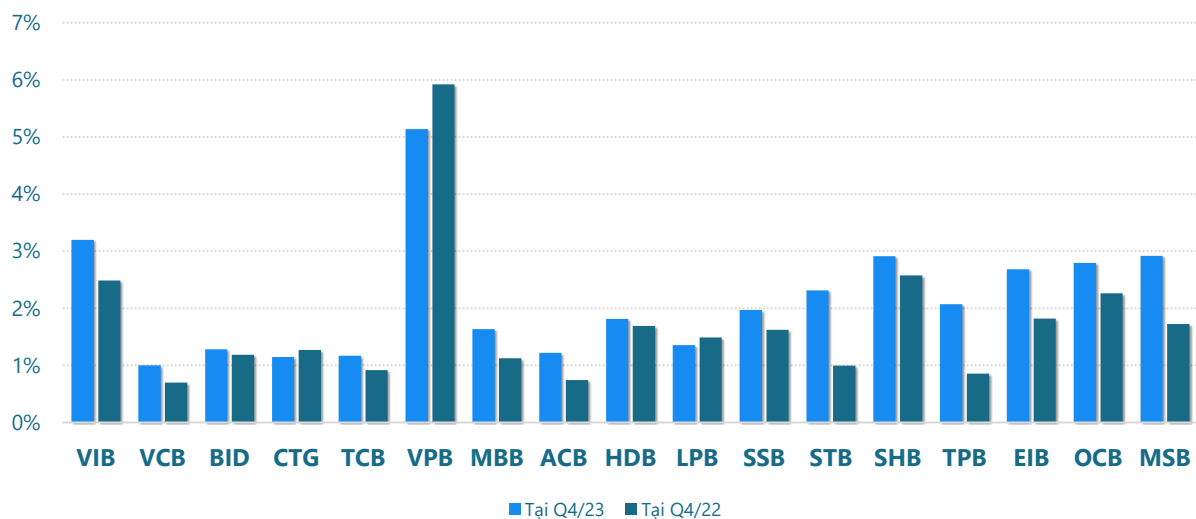
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEА)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **VIB** đạt **8,563,053** tỷ đồng (**tăng trưởng 1.11%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (YOEА), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **VIB** đạt mức tỷ suất là **9.74%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **VIB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **3.20%**, xếp **thứ 4** trong nhóm mã trên.